BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

BALANCE SHEET
As at 31/03/2025

	TÀI SẢN	ASSETS	Code	Thuyết minh/Note	31-03-25 VND	01-01-25 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**CURRENT ASSETS**	**100**		**308,990,973,835**	**294,219,098,541**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**Cash and cash equivalents**	**110**	1	**10,730,922,410**	**16,906,377,798**
1.	Tiền	Cash	111		10,730,922,410	15,906,377,798
2.	Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	112		-	1,000,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**Short-term investments**	**120**		**98,300,000,000**	**85,000,000,000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held to maturity investments	123		98,300,000,000	85,000,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**Short-term receivables**	**130**		**139,556,986,598**	**129,503,587,107**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term trade receivables	131	2	65,483,852,553	65,496,808,725
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Short-term prepayments to suppliers	132		14,012,064,323	3,933,045,991
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivables	135		64,940,000,000	64,940,000,000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	Other short-term receivables	136	3.1	630,629,308	643,291,977
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for short-term doubtful debts (*)	137		(5,509,559,586)	(5,509,559,586)
IV.	**Hàng tồn kho**	**Inventories**	**140**		**59,382,660,320**	**61,637,465,146**
1.	Hàng tồn kho	Inventories	141	4	59,382,660,320	61,637,465,146
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**Other short-term assets**	**150**		**1,020,404,507**	**1,171,668,490**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	151	7.1	782,845,242	1,110,059,023
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and other receivables from State budget	153	10	237,559,265	61,609,467
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**20,495,613,108**	**23,476,402,417**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**Long-term receivables**	**210**		**5,250,000**	**5,250,000**
1.	Phải thu dài hạn khác	Other long-term receivables	216	3.2	5,250,000	5,250,000
II.	**Tài sản cố định**	**Fixed assets**	**220**		**14,803,422,782**	**17,047,423,327**
1.	Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	5	14,803,422,782	17,047,423,327
	- Nguyên giá	*Historical costs*	222		363,222,090,570	362,859,508,752
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*Accumulated depreciation (*)*	223		(348,418,667,788)	(345,812,085,425)
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**Long-term investments**	**250**		**1,972,000,000**	**1,972,000,000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Equity investments in other entities	253		1,972,000,000	1,972,000,000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**Other long-term assets**	**260**		**3,714,940,326**	**4,451,729,090**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	261	7.2	3,714,940,326	4,451,729,090
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**TOTAL ASSETS**	**270**		**329,486,586,943**	**317,695,500,958**

	NGUỒN VỐN	CAPITAL	Code	Thuyết minh/Note	31-03-25 VND	01-01-25 VND
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**LIABILITIES**	**300**		**51,984,604,456**	**40,982,223,894**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**Current liabilities**	**310**		**51,984,604,456**	**40,982,223,894**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	Short-term trade payables	311	8	23,235,767,095	16,025,364,090
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short-term prepayments from customers	312		479,550,365	275,540,370
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Taxes and other payables to State budget	313	10	4,040,636,270	5,737,038,589
4.	Phải trả người lao động	Payables to employees	314		6,916,756,484	8,454,656,357
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	Short-term accrued expenses	315	11	940,679,307	733,439,958
6.	Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payments	319	12	10,139,368,068	9,152,140,361
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	9	5,671,962,698	-
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Bonus and welfare fund	322		559,884,169	604,044,169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

BALANCE SHEET
As at 31/03/2025

D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**OWNER'S EQUITY**	**400**	13	**277,501,982,487**	**276,713,277,064**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**Owner's equity**	**410**		**277,501,982,487**	**276,713,277,064**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	Contributed capital	411		180,810,530,000	180,810,530,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Ordinary shares with voting rights*	411a		180,810,530,000	180,810,530,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	Share Premium	412		508,431,449	508,431,449
3.	Cổ phiếu quỹ	Treasury shares (*)	415		(317,124,000)	(317,124,000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	Development and investment funds	418		65,574,633,259	65,574,633,259
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	Retained earnings	421		**30,925,511,779**	**30,136,806,356**
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*Retained earnings accumulated to previous year*	421a		30,136,806,356	30,136,806,356
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*Retained earnings of the current year*	421b		788,705,423	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**TOTAL CAPITAL**	440		**329,486,586,943**	**317,695,500,958**

La Hoài Nam	**Đào Thị Mơ**	**Dương Trương Thị Hồng Trinh**
Tổng Giám đốc **General Director**	**Kế toán trưởng** **Chief accountant**	**Người lập biểu** **Preparer**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2025
Ho Chi Minh City, 19th April 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán Quý I/2025 kết thúc ngày 31/03/2025

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
1st Quarter 2025

CHỈ TIÊU	ITEM		TM		
			Note	Quý I/2025	Quý I/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**				
1. Lợi nhuận trước thuế	***Profit before tax***	**01**		**985,881,779**	**8,295,516,368**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	*Adjustments for*				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	5	2,606,582,363	2,592,133,335
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	Gains/losses from investment activities	05		(975,296,238)	(441,391,494)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	4.20	22,625,692	424,496,419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**Operating profit before changes in working capital**	**08**		**2,639,793,596**	**10,870,754,628**
Tăng, giảm các khoản phải thu	Increase/decrease in receivables	09		(10,229,349,289)	(7,558,770,722)
Tăng, giảm hàng tồn kho	Increase/decrease in inventories	10		2,254,804,826	13,233,073,876
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	11		6,652,631,378	4,726,060,110
Tăng giảm chi phí trả trước	Increase/decrease in prepaid expenses	12		1,064,002,545	347,766,170
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14		(22,625,692)	(212,652,973)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	4.9	(1,475,229,870)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	Other payments on operating activities	17		(44,160,000)	(519,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***Net cash flows from operating activities***	**20**		**839,867,494**	**20,887,231,089**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			-	
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(362,581,818)	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		-	(6,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		(12,300,000,000)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividend received	27		975,296,238	344,389,121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***Net cash flows from investing activities***	**30**		**(11,687,285,580)**	**(5,655,610,879)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**				
Tiền thu từ đi vay	Proceeds from borrowings	33	4.25	5,671,962,698	5,631,764,544
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of principal	34	4.26	-	(28,272,300,688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***Net cash flows from financing activities***	**40**		**5,671,962,698**	22,615,250,454
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**Net cash flows in the year**	**50**		**(5,175,455,388)**	**1,040,693,317**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**Cash and cash equivalents at beginning of the year**	60		15,906,377,798	10,119,811,548
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	Effect of exchange rate fluctuations	**70**	**4.1**	**10,730,922,410**	**11,160,504,865**

Lạ Hoài Nam
Tổng Giám đốc
General Director

Đào Thị Mơ
Kế toán trưởng
Chief accountant

Dương Trương Thị Hồng Trinh
Người lập biểu
Preparer

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2025
Ho Chi Minh City, 19th April 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STATEMENT OF INCOME

Cho kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2025 **1st Quarter 2025**

CHỈ TIÊU	ITEM	Mã số	Thuyết minh	Q1/2025 VNĐ	Quý 1 - 2024 VND	Năm 2025 lũy kế VND	Năm 2024 lũy kế VND
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**Revenue from sales of goods and rendering of services**	**01**	1	**89,406,418,810**	**118,223,958,460**	**89,406,418,810**	**118,223,958,460**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Revenue deductions	02	2	47,280,000	105,217,780	47,280,000	105,217,780
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	**10**		**89,359,138,810**	**118,118,740,680**	**89,359,138,810**	**118,118,740,680**
4. Giá vốn hàng bán	Cost of goods sold and services rendered	11	3	80,977,201,975	102,226,479,058	80,977,201,975	102,226,479,058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**	**20**		**8,381,936,835**	**15,892,261,622**	**8,381,936,835**	**15,892,261,622**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	Financial income	21	4	1,011,539,789	441,391,494	1,011,539,789	441,391,494
7. Chi phí tài chính	Financial expenses	22	5	112,833,330	424,496,408	112,833,330	424,496,408
Trong đó: Chi phí lãi vay	*In which: Interest expenses*	*23*		*22,625,692*	*212,652,973*	*22,625,692*	*212,652,973*
8. Chi phí bán hàng	Selling expenses	25	8	3,047,934,095	3,673,691,449	3,047,934,095	3,673,691,449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	General and administrative expenses	26	8	5,318,542,325	3,942,295,303	5,318,542,325	3,942,295,303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**Net profit from operating activities**	**30**		**914,166,874**	**8,293,169,956**	**914,166,874**	**8,293,169,956**
11. Thu nhập khác	Other income	31	6	72,184,837	2,346,412	72,184,837	2,346,412
12. Chi phí khác	Other expenses	32	7	469,932		469,932	
13. Lợi nhuận khác	**Other profit**	**40**		**71,714,905**	**2,346,412**	**71,714,905**	**2,346,412**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**Total net profit before tax**	**50**		**985,881,779**	**8,295,516,368**	**985,881,779**	**8,295,516,368**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	51		197,176,356	1,659,103,274	197,176,356	1,659,103,274
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**Profit after corporate income tax**	**60**		788,705,423	6,636,413,094	788,705,423	6,636,413,094
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Basic earnings per share**	**70**		44	441	44	441
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Diluted earnings per share**	**71**					0

Lạ Hoài Nam
Tổng Giám đốc
General Director

Đào Thị Mơ
Kế toán trưởng
Chief accountant

Dương Trương Thị Hồng Trinh
Người lập biểu
Preparer

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

1st Quarter 2025

1 Đặc điểm hoạt động/ General Information

Hình thức sở hữu vốn/ Form of ownership

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2025.

My Chau Printing & Packaging Holdings Company is an enterprise equitized from My Chau Food Export Factory under Decision No. 207/1998/QD/BNN-TCCB dated 10 December 1998 of the Minister of Agriculture and Rural Development. The company operates under the Certificate of Business Registration of a joint stock company with enterprise code No. 0301671386, firstly registered on 5 March 1999 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 14th change on 16 January 2025.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

The Company's head office is located at: 18 Luy Ban Bich, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 180.810.530.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 180.810.530.000 đồng; tương đương 18.081.053 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.
Company's Charter capital: VND 180.810.530.000. Actual charter capital as at 31 December 2024 is VND 180,810,530,000; equivalent to 18.081.053 shares with the price of VND 10.000 per share.

Lĩnh vực kinh doanh : In và sản xuất bao bì bằng kim loại.

Business field: Printing and manufacturing of metal packaging.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;

Production and processing of all kinds of metal packaging;

Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;

Rental services of yards, factories, warehouses under the Company's use;

In, tráng verni trên sắt lá;

Printing and coating varnish on iron sheets;

Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;

Wholesale of materials and chemicals using printing technology on iron sheets;

Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);

Wholesale of iron sheets, aluminum sheets (in rolls and sheets);

Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá;

Export, import, export rights, import rights of machinery, equipment and spare parts used in the fields of: printing and coating varnish on iron sheets;

Kinh doanh thương mại nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Trading in agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo, rattan) and live animals;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Installation of industrial machinery and equipment.

2 Chế độ và chính sách kế toán

Accouting system and accounting policy

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Accounting period and accounting currency

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Standards and Applicable Accounting Policies

Chế độ kế toán áp dụng

Applicable Accounting Policies

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Foreign currency transactions

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Financial Statements is determined under the following principles:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.4 Hàng tồn kho

Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Inventory is recorded by perpetual method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.5 Tài sản cố định

Fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Subsequent measurement after initial recognition

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

	Năm
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:	
Fixed assets are amortised using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:	Year
Nhà cửa, vật kiến trúc/Buildings, structures	05 - 10
Máy móc, thiết bị /Machine, equipment	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn/Vehicles, Transportation equipment	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý/Office equipment and furniture	03 - 05
Tài sản cố định khác/Other fixed assets	03 - 05

2.6 Doanh thu

Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Doanh thu bán hàng

Revenue from sale of goods

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Revenue from rendering of services:

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Doanh thu hoạt động tài chính

Financial income

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

The amount of the revenue can be measured reliably.

2.7 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Cost of goods sold and services rendered

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Corporate income tax

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Current corporate income tax expenses

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Current corporate income tax rate

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

The fiscal year ended as at 31 December 2024, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

1. Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt _ VND / Cash _ VND		
- Tiền gửi ngân hàng _ VND / Bank deposits _ VND	10,730,922,410	16,906,377,798

2. Phải thu của khách hàng / Customer receivables

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
2.1. Phải thu của khách hàng / Customer receivables		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng 10% or more of total customer receivables	29,448,976,015	24,129,529,818
+ Công ty Cổ phần Thương mại KG KG Trading Joint Stock Company	10,224,820,267	6,779,128,094
+ Công ty CP Đồ hộp Blue Sea Blue Sea Canned Food Joint Stock Company	11,185,722,434	11,185,722,434
+ Công ty CP Đồ hộp TP TP Canned Food Joint Stock Company	8,038,433,314	6,164,679,290
- Các khoản phải thu khách hàng khác - Other customer receivables	36,034,876,538	41,367,278,907
Cộng / Total	**65,483,852,553**	**65,496,808,725**

3. Phải thu khác / Other receivables

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
3.1. Phải thu khác ngắn hạn / Other short-term receivables		
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay Receivable interest on deposits and loans	476,712	476,712
Tạm ứng Advance	39,350,400	15,536,455
Phải thu khác Other receivables	590,802,196	595,968,698
Cộng / Total	**630,629,308**	**611,981,865**

3.2. Phải thu khác dài hạn / Other long-term receivables		
- Ký cược, ký quỹ - Mortgages	5,250,000	5,250,000
	5,250,000	**5,250,000**
Cộng / Total		

4. Hàng tồn kho/Inventory

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nguyên vật liệu - Raw materials	40,217,334,993	44,224,244,175
- Công cụ, dụng cụ - Tools, supplies	2,061,770,664	2,059,006,091
- Thành phẩm - Finished product	17,103,554,664	15,354,214,880
Cộng / Total	**59,382,660,321**	**61,637,465,146**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increase and decrease of assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc Building, stucture	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Vihickes,Transport and equiment	Thiết bị, dụng cụ quản lý Management equipment	Tài sản cố định khác Other Fixed Assets	**Cộng** **Total**
Nguyên giá **Cost**	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	10,667,980,186	343,245,742,078	7,435,141,397	863,213,045	647,432,046	362,859,508,752
- Mua trong kỳ Purchase in the period	-	250,000,000	-	112,581,818	-	362,581,818
Số dư tại ngày 31/03/2025 **At as 31 Mar 2025**	**10,667,980,186**	**343,495,742,078**	**7,435,141,397**	**975,794,863**	**647,432,046**	**363,222,090,570**
Giá trị hao mòn lũy kế **Accumulated deppreciation**						
Số dư tại ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	10,156,242,810	328,549,443,634	5,954,221,468	831,308,275	320,869,238	345,812,085,425
- Khấu hao trong kỳ - Depreciation for the period	26,921,589	2,484,325,617	75,888,018	7,572,140	11,874,999	2,606,582,363
Số dư tại ngày 31/03/2025 **At as 31 Mar 2025**	**10,183,164,399**	**331,033,769,251**	**6,030,109,486**	**838,880,415**	**332,744,237**	**348,418,667,788**
Giá trị còn lại **Net book value**						
Tại ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	511,737,376	14,696,298,444	1,480,919,929	31,904,770	326,562,808	17,047,423,327
Tại ngày 31/03/2025 **At as 31 Mar 2025**	**484,815,787**	**12,461,972,827**	**1,405,031,911**	**136,914,448**	**314,687,809**	**14,803,422,782**

6. Chi phí trả trước		31/03/2025	01/01/2025
Prepaid expenses		VND	VND
6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng / Dispatched tools and supplies		236,086,474	307,276,812
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ /insurance costs		481,214,128	626,720,715
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác / Others		65,544,640	176,061,496
	Cộng / Total	**782,845,242**	**1,110,059,023**
6.2. Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses			
- Công cụ, dụng cụ / Dispatched tools and supplies		3,084,889,267	3,767,788,408
- Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, khác / major factory repair cost		612,213,404	666,094,558
- Các khoản khác /Others		17,837,404	17,846,124
	Cộng / Total	**3,714,940,075**	**4,451,729,090**

7. Phải trả người bán	31/03/2025	01/01/2025
Sort- term trade payables	VND	VND
7.1 Các khoản phải trả người bán / Sort- term trade payables		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả /10% or more of the total payable		
+ AUSTIN MULTI- TRADE	3,566,251,931	
+ HENKEL SINGAPORE PTE. LTD	-	3,786,106,298
+ CÔNG TY TNHH CANCOAT (VIETNAM)	-	1,794,236,400
+ Easy Open Lid Industry Corp Yiwu	6,437,115,812	
+ CÔNG TY TNHH GCM PACKAGING (VIETNAM)	-	2,269,609,346
- Phải trả cho các đối tượng khác / others	**13,232,399,352**	**8,175,502,360**
Cộng / Total	**23,235,767,095**	**16,025,454,404**

8. Vay và nợ thuê tài chính / Loans and financial lease debts	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
8.1. Vay ngắn hạn / Short-term loans		
- Vay ngắn hạn - BIDV - Short-term loan BIDV	5,671,962,698	-
Cộng / Total	**5,671,962,698**	-

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước / Taxes and other payables to the state budget	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
9.1. Phải nộp / Payable		
- Thuế giá trị gia tăng / Value Added Tax	1,135,092,053	1,631,315,153
- Thuế nhập khẩu / Import tax		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate Income Tax	197,176,356	3,904,779,291
- Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax	125,840,480	200,944,145
- Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Land tax and lan rental	2,582,527,381	
Cộng / Total	**4,040,636,270**	**5,737,038,589**
9.2. Phải thu / Receivables		
- Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax	25,631,573	58,609,467
Cộng / Total	**25,631,573**	**61,609,467**

10. Chi phí phải trả / Accrued expenses	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
10.1. Chi phí phải trả ngắn hạn / Short-term payables		
- Chi phí hoa hồng bán hàng / Selling commission costs	940,679,307	733,439,958
Cộng / Total	**940,679,307**	**733,439,958**

11. Phải trả khác / Other short term payments	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn / Union funds	420,126,426	512,152,684
- Bảo hiểm xã hội /Social Insurance	494,711,396	
- Bảo hiểm y tế / Health insurance	80,417,304	
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	39,700,547	167,706
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn / Receive short term deposits	7,664,263,795	7,448,293,795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác / Others	1,440,148,600	1,191,526,176
Cộng / Total	**10,139,368,068**	**9,152,140,361**

12. Vốn chủ sở hữu / Owner 's Equity

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu / Changes in owner's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu Contributed capital	Thặng dư vốn cổ phần Share premium	Cổ phiếu quỹ Treasury Shares	Quỹ đầu tư phát triển Development Investment Funds	Lợi nhuận chưa phân phối Retained earnings	Cộng Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2024 At as 01 Jan 2024	**150,713,370,000**	**15,557,011,449**	**(317,124,000)**	**64,948,203,442**	**17,441,963,130**	**248,343,424,021**
Tăng vốn trong năm/ Previous year's capital increase	**30,097,160,000**	**(15,048,580,000)**			**(15,048,580,000)**	
Lãi năm trước Profit/loss for previous year					30,114,049,356	30,114,049,356
Phân phối lợi nhuận Profit distribution				626,429,817	(2,370,626,130)	(1,744,196,313)
Số dư ngày 31/12/2024 At as 31 Dec 2024	**180,810,530,000**	**508,431,449**	**(317,124,000)**	**65,574,633,259**	**30,136,806,356**	**276,713,277,064**
Số dư ngày 01/01/2025 At as 01 Jan 2025	**180,810,530,000**	**508,431,449**	**(317,124,000)**	**65,574,633,259**	**30,136,806,356**	**276,713,277,064**
Lãi trong năm nay Profit/loss for current year	-	-	-	-	**788,705,423**	788,705,423
Số dư ngày 31/03/2025 At as 31 Mar 2025	**180,810,530,000**	**508,431,449**	**(317,124,000)**	**65,574,633,259**	**30,925,511,779**	**277,501,982,487**

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo) / Equity (continued)

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
13.1. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận / Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Owner's contributed captial	**180,810,530,000**	**180,810,530,000**
+ Vốn góp đầu năm / at the beginning of the year	180,810,530,000	180,810,530,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ / Increased in period	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ / at the ending of the period	180,810,530,000	180,810,530,000

13.2. Cổ phiếu / Stocks	Từ 01/01/2021 31/03/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành / Quantity of Authorized issuing shares	18,081,053	18,081,053
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành / Quantity of issued shares	18,081,053	18,081,053
- Số lượng cổ phiếu được mua lại / Quantity of shares repurchased	18,722	18,722
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành /Quatity of outstanding shares in the circulation	18,062,331	18,062,331
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành / Par value per shares	10,000	10,000

13.3. Các quỹ công ty / Corporate Funds	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển / Development Investment Fund	65,574,633,259	65,574,633,259
Cộng	**65,574,633,259**	**65,574,633,259**

14. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán / Off-balance sheet entries

	31/03/2025	01/01/2025
a) . Ngoại tệ các loại / Foreign currencies		
- Đồng đô la Mỹ (USD) / US Dollar (USD)	218.31	4,866.60

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Nợ khó đòi đã xử lý / Doubt debts written -off	647,100,347	637,100,347

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Detail business performance report

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ **Revenue from sales and services**		**Từ / From 01/01/2025 đến / to 31/03/2025**	**Từ / From 01/01/2024 đến / to 31/03/2025**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá / Revenue from sale of goods and finished goods		84,659,430,395	110,418,719,110
Doanh thu cung cấp dịch vụ / Revenue from rendering of services		4,612,116,055	7,798,447,350
Doanh thu khác/Others		134,872,360	6,792,000
	Cộng / Total	**89,406,418,810**	**118,223,958,460**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu / Turnover deductions			
Chiết khấu thương mại / Trade Discounts			
Giảm giá hàng bán / Sale discounts		4,505,600	
Hàng bán bị trả lại / Returned sales		47,280,000	105,217,780
	Cộng / Total	**47,280,000**	**105,217,780**
3. Giá vốn hàng bán / Cost of goods sold			
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa / Cost of goods and finished goods		75,266,714,414	93,979,498,788
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp / Cost of services rendered		7,798,447,350	8,246,980,270
	Cộng / Total	**83,065,161,764**	**102,226,479,058**
4. Doanh thu hoạt động tài chính / Revenue from financial activities			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay / Interest income, interest from loans		975,296,238	344,389,121
Lãi chênh lệch tỷ giá /Gain on exchange difference		36,243,551	97,002,373
	Cộng / Total	**1,011,539,789**	**441,391,494**
5. Chi phí tài chính / Financial expenses			
Lãi tiền vay/ Interest expenses		22,625,692	212,652,973
Lỗ chênh lệch tỷ giá / Loss on exchange difference		90,207,638	211,843,435
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh / Reimbursement of provisions for depreciation of trading securities		-	-
	Cộng / Total	**112,833,330**	**424,496,408**
6. Thu nhập khác / Other incomes			
Các khoản khác / Miscellaneous		72,184,837	2,346,412
	Cộng / Total	**72,184,837**	**2,346,412**
7. Chi phí khác / Other expenses			
Các khoản khác / Miscellaneous		469,932	-
	Cộng / Total	**469,932**	**-**

8. Chi phí bán hàng & chi phí quản lý doanh nghiệp Selling expenses & General administrative expenses	**Từ / From 01/01/2025 đến / to 31/03/2025**	**Từ / From 01/01/2024 đến / to 31/03/2025**
8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ ***General administrative expenses in this year***	**5,318,542,325**	**3,942,295,303**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN / 10% or more of the total Expenses	**3,402,847,095**	**2,224,240,770**
+ Chi phí lương chính / Labour expenses	3,402,847,095	2,224,240,770
Các khoản chi phí QLDN khác / Other expenses	1,915,695,230	1,718,054,533
8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ ***Selling expenses in this year***	**3,047,934,095**	**3,673,691,449**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng/ 10% or more of the total expenses	**2,119,171,674**	**2,448,569,882**
+ CP lương chính / Labour expenses	700,772,550	855,357,645
+ Chi phí vật liệu /Raw material	734,740,903	914,809,963

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Expenses of outsourcing services		683,658,221	678,402,274
Các khoản chi phí bán hàng khác. / Other sales expenses		928,762,421	1,225,121,567
	Cộng / Total	**8,366,476,420**	**7,615,986,752**

La Hoài Nam	**Đào Thị Mơ**	**Dương Trương Thị Hồng Trinh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
General Director	**Chief accountant**	**Preparer**

Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Mỹ Châu

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Mỹ Châu
DN: cn=Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Mỹ Châu c=VN
Reason: MCP
Location:
Date: 2025-04-21 18:02+07:00